FireAnt

# CTCP Thực phẩm Bích Chi (HNX: BCF)

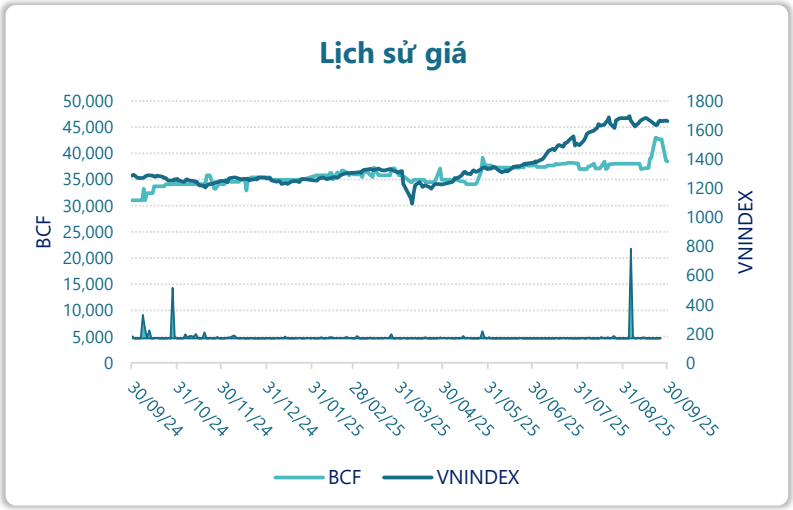


| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **38,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 43,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 31,040 |
| SL cổ phiếu LH | 37,964,770 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 16,134 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,462 |
| P/E | 12.6 |
| EPS | 3,056 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**211**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 14.0| 7.3%

YoY: ▲ 5.00| 2.6%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**36.9**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 2.80| 8.1%

YoY: ▲ 4.70| 14.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**22.8%**

+/- YoY: ▲ 3.1%

**DT thuần**

*9T 2025*

**583**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 12.0| 2.1%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**96.6**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 9.80| 11.4%

**ROE**

Q3/25

**26.4%**

+/- YoY: ▲ 0.7%

## Kết quả kinh doanh

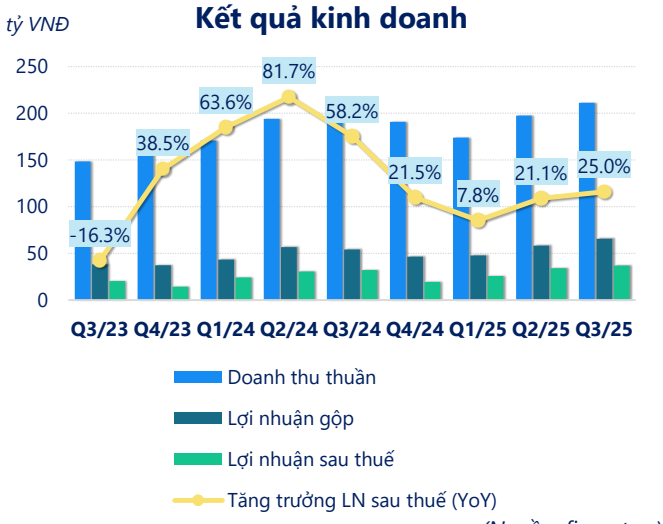


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

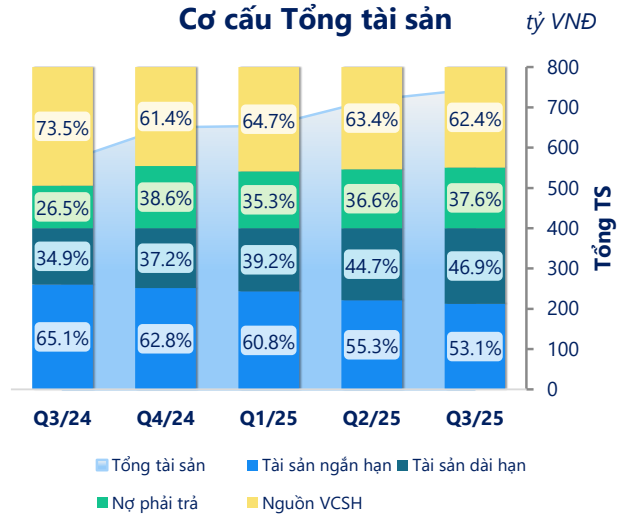


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

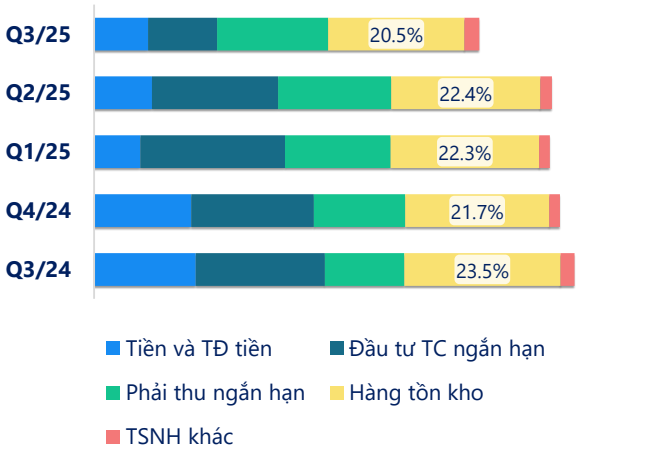


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

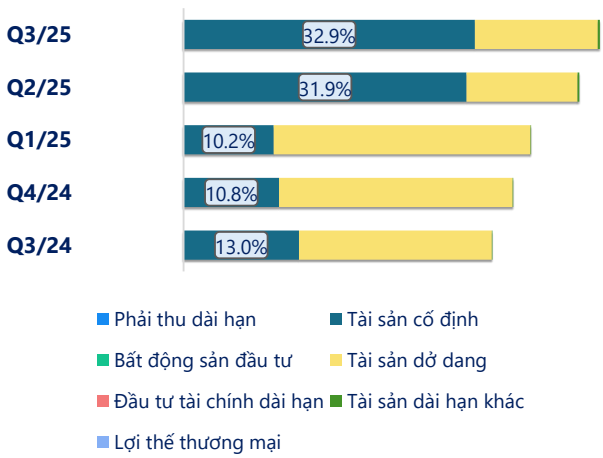


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

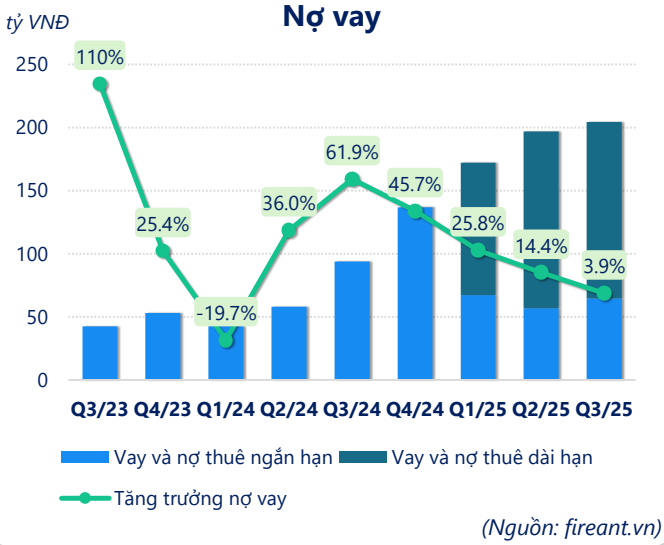


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

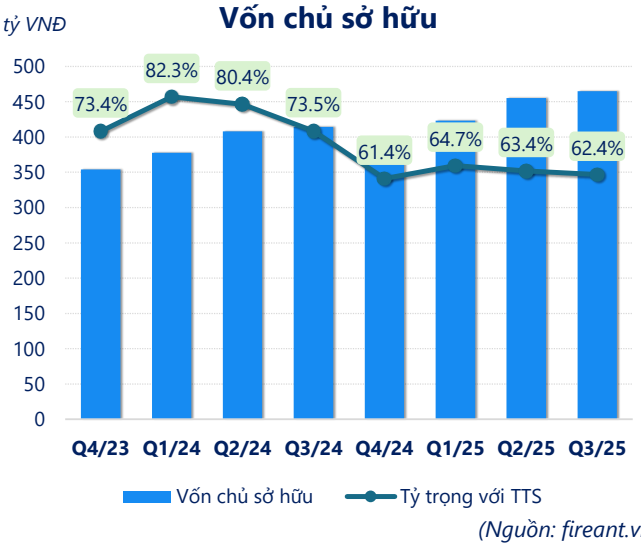


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

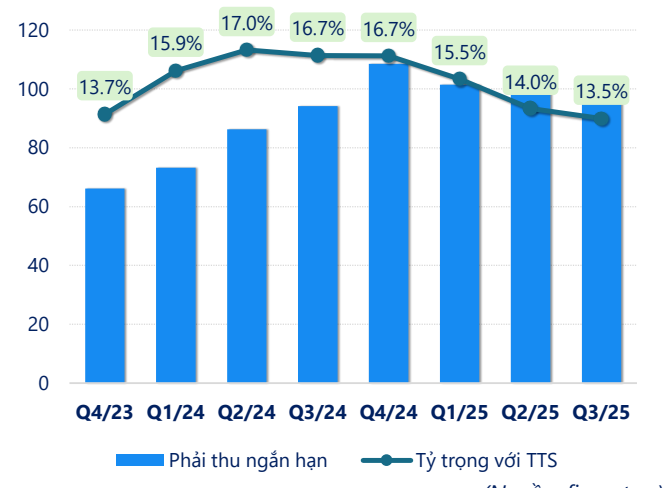


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

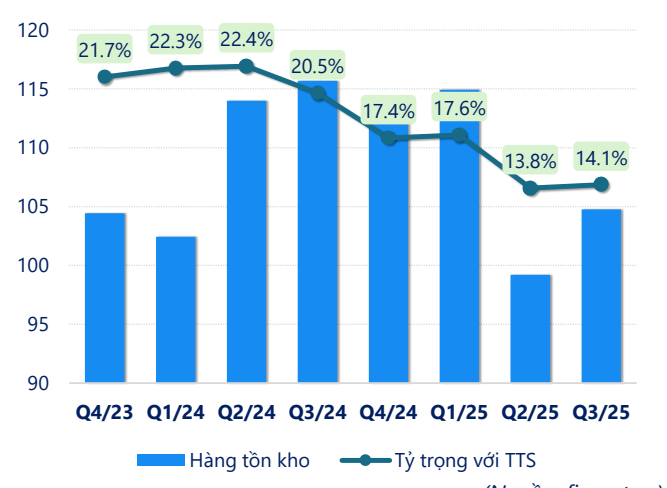


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

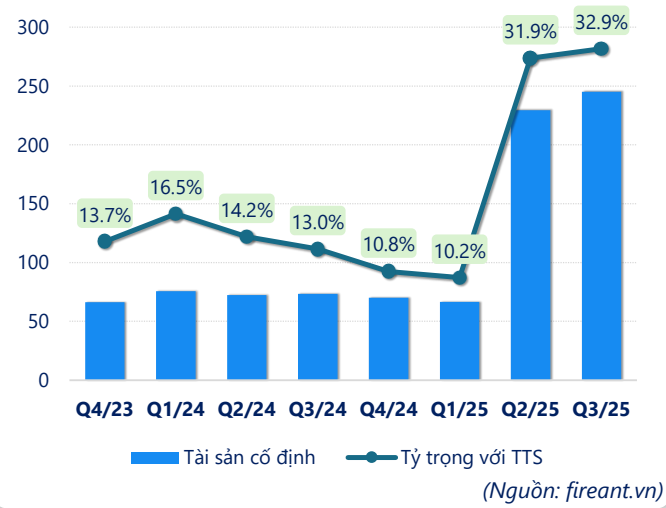


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

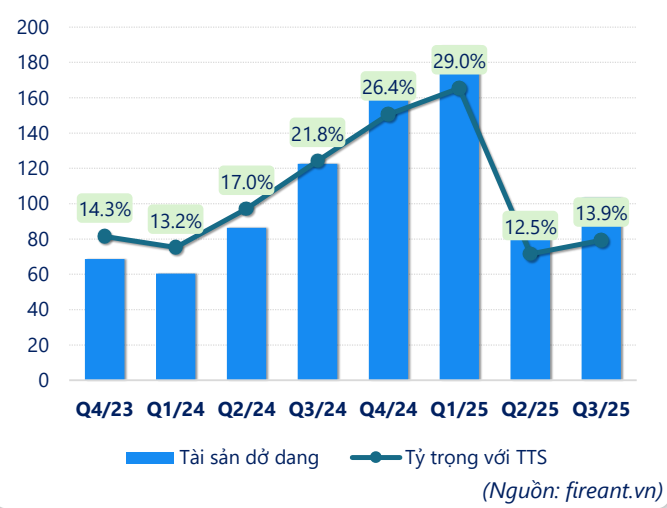


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

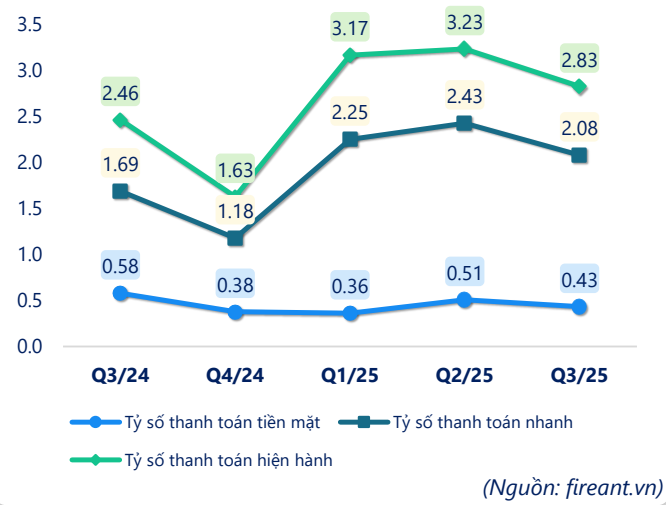


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

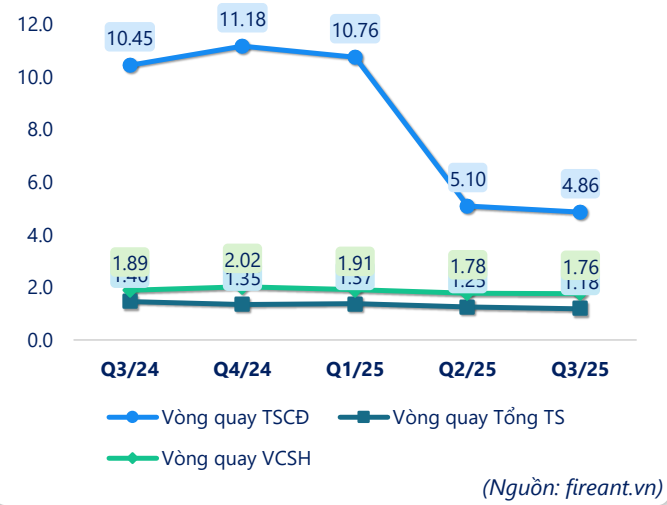


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **564** | **650** | **654** | **718** | **745** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **367** | **408** | **398** | **397** | **396** |
| Tiền và tương đương tiền | 86.2 | 94.9 | 45.4 | 62.4 | 60.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 58.5 | 74.9 | 117 | 117 | 109 |
| Phải thu ngắn hạn | 94.1 | 109 | 101 | 101 | 101 |
| Hàng tồn kho | 116 | 113 | 115 | 99.2 | 105 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 12.5 | 17.1 | 19.0 | 18.6 | 21.4 |
| **Tài sản dài hạn** | **196** | **242** | **256** | **321** | **349** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 73.4 | 70.1 | 66.5 | 229 | 245 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 123 | 171 | 189 | 89.9 | 103 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | -0.55 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.47 | 0.38 | 0.46 | 1.54 | 1.75 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **149** | **251** | **231** | **263** | **280** |
| **Nợ ngắn hạn** | **149** | **251** | **126** | **123** | **140** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 93.9 | 137 | 67.2 | 56.8 | 64.5 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 18.9 | 51.2 | 33.4 | 30.1 | 36.9 |
| Nợ dài hạn | 0.26 | 0.26 | 105 | 140 | 140 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 105 | 140 | 140 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **414** | **399** | **423** | **455** | **465** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **414** | **399** | **423** | **455** | **465** |
| Vốn điều lệ | 339 | 339 | 339 | 380 | 380 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*